

Phụ lục 1
BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: Khu đô thị số 3 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)

(Kèm theo Quyết định số: 1829/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Tên chủ sử dụng	Các khoản bồi thường			Các khoản hỗ trợ		Tổng cộng
		Đất nông nghiệp	Tài sản	Cây trồng	Hỗ trợ đất nông nghiệp cùng thửa đất ở	Ổn định sản xuất	
1	Nông Hồng Hải, Nông Hồng Hà, Nông Thái Hoàn.	89.076.000	290.739.624	32.253.700	480.000.000	6.852.000	898.921.324
	Tổng cộng	89.076.000	290.739.624	32.253.700	480.000.000	6.852.000	898.921.324

Phụ lục 1
BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: Khu đô thị số 3 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)

(Kèm theo Quyết định số: 1829/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Loại đất	Bồi thường đất		Hỗ trợ đất nông nghiệp cùng thửa đất ở			Hỗ trợ ổn định sản xuất		Thành tiền
						Đơn giá	Thành tiền	Diện tích	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8=5x7	9	10	11=5x10	12	13=12x5	14=8+11+13
1	Nông Hồng Hải, Nông Hồng Hà, Nông Thái Hoàn.	22	616	685,2	CLN	130.000	89.076.000	300,0	1.600.000	480.000.000	10.000	6.852.000	575.928.000
	Tổng cộng			685,2			89.076.000					6.852.000	575.928.000

Phụ lục 1
BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: Khu đô thị số 3 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)

(Kèm theo Quyết định số: 1829/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Danh mục	ĐVT	Thông số, kích thước	Khối lượng	Hệ số (%)	Đơn giá	Thành tiền	Tổng Tiền
1	Nông Hồng Hải, Nông Hồng Hà, Nông Thái Hoàn.							290.739.624
*	Tài sản trên thửa đất số 616, tờ bản đồ 22							
-	Sân lát gạch đỏ kt 50x50 (sân trên và sân dưới)	m2	7,65*20+2,1*6,4+15,7*4,3	233,95	60%	207.000	29.056.590	
-	Kho để thóc xây gạch chỉ (trát+son 2 mặt)	m3	(0,4+2+0,8)*1,6*0,22+2,8*0,22*3,15	3,07	60%	1.560.000	2.870.525	
-	Móng xây gạch chỉ (có KĐĐ)	m3	0,4*1*(2+2)+0,4*1*2,8	2,72	60%	1.473.000	2.403.936	
-	Nền lát gạch đỏ kt 20x20	m2	2,8*2,15	6,02	60%	110.000	397.320	
-	Bậc lên xuống xây gạch chỉ	m3	(0,9+1,4)*0,9*0,12	0,25	60%	1.755.000	261.565	
-	Bậc lên xuống lát gạch đỏ	m2	0,9*0,3+1,3*0,3+0,3*0,3*2	0,84	60%	207.000	104.328	
-	Cửa sắt D42.48 có bịt tôn	m2	2,2*0,84	1,85	60%	1.123.000	1.245.182	
-	Hàng rào sắt hộp kt 20x40mm	m2	1,6*(0,77+0,35+2)+0,65*1,15	5,74	60%	378.000	1.301.719	
-	Vách nhựa	m2	1,6*(0,77+0,35+2)+0,65*1,15	5,74	60%	450.000	1.549.665	
-	Mái lợp tôn xộp	m2	2,8*2,7	7,56	60%	192.000	870.912	
-	Bê phốt xây gạch chỉ tường 110mm bổ trụ nắp dẫy bê tông tấm đan	m3	2,5*2,2*1,5	8,25	60%	1.755.000	8.687.250	
-	Bậc lên xuống xây gạch chỉ	m3	0,3*0,15*8,3+0,15*0,6*8,3	1,12	60%	1.755.000	1.179.887	
-	Bậc lên xuống xây gạch chỉ	m3	0,3*0,15*8,3+0,15*0,6*8,3	1,12	60%	1.755.000	1.179.887	
-	Bậc lên xuống lát gạch đỏ kt 40x40	m2	0,3*8,3*2+0,15*8,3*2	7,47	60%	207.000	927.774	
-	Bó bờ xây gạch chỉ (có kđđ)	m3	0,11*0,15*(3,05+0,6)+0,11*0,15*2,4	0,10	60%	1.755.000	105.116	
-	Ốp bó bờ gạch ld kt 40x40	m2	2,4*0,15+(3,05+0,6)*0,15	0,91	60%	207.000	112.712	

STT	Danh mục	ĐVT	Thông số, kích thước	Khối lượng	Hệ số (%)	Đơn giá	Thành tiền	Tổng Tiền
-	Bậc lên xuống sân dưới xây gạch chỉ	m3	0,3*0,15*15,7+0,6*0,15*15,7	2,12	60%	1.755.000	2.231.833	
-	Bậc lên xuống sân dưới lát gạch đỏ kt 40x40	m2	1*15,7	15,70	60%	207.000	1.949.940	
-	Khoổi xây gạch chỉ quây cây	m3	0,1*0,23*0,9*4*5	0,41	60%	1.755.000	435.942	
-	Ốp gạch đỏ kt 20x20	m2	0,23*0,9*4*5+0,1*0,9*4*5	5,94	60%	110.000	392.040	
-	Tường xây gạch chỉ	m3	0,82*0,15*(15,7-0,85)	1,83	60%	1.755.000	1.923.357	
-	Khối xây gạch chỉ dè tường	m3	0,23*0,1*(15,7-0,85)	0,34	60%	1.755.000	359.652	
-	Trụ xây gạch chỉ	m3	0,1*0,8*0,23*(6+3)	0,17	60%	1.755.000	174.377	
-	Diện tích trát tường	m2	0,82*(15,7-0,85)*2	24,35	60%	92.000	1.344.341	
-	Diện tích sơn tường	m2	0,8*(15,7-0,85)+0,23*(15,7-0,85)+0,1*(15,7-0,85)*2	18,27	60%	50.000	547.965	
-	Diện tích trát tường	m2	0,23*(15,7-0,85)+0,1*(15,7-0,85)*2	6,39	60%	92.000	352.480	
-	Móng tường xây gạch chỉ (móng nổi)	m3	0,5*0,4*(15,7-0,85)	2,97	60%	1.473.000	2.624.886	
-	Móng tường xây gạch chỉ (có kdd)	m3	0,5*1*(15,7-0,85)	7,42	60%	1.473.000	6.562.215	
-	Giếng đào							
-	Cuốn giếng xây gạch chỉ (trát 2 mặt)	m3	0,22*0,7*1*3,14	0,48	60%	1.560.000	452.612	
-	Cuốn giếng xây gạch chỉ trát 1 mặt	m3	0,11*1*3,14*7	2,42	60%	1.755.000	2.545.943	
-	Khối đào đất giếng	m3	0,5*0,5*3,14*15	11,78	60%	111.000	784.215	
-	Nắp đáy giếng bê tông tấm đan	m2	0,4*0,4*3,14	0,50	60%	317.000	95.556	
-	Cột đèn trang trí			4,00				
-	Tường rào xây gạch chỉ (trát 2 mặt)	m3	2,65*4,9*0,22	2,86	60%	1.560.000	2.673.871	
-	Trụ tường xây gạch chỉ (có trát)	m3	0,4*0,3*2,65	0,32	60%	1.560.000	297.648	
-	Móng tường xây gạch chỉ (có kdd)	m3	0,3*1,5*4,9	2,21	60%	1.473.000	1.948.779	
-	Tường rào xây gạch chỉ (trát 2 mặt)	m3	2,35*2,55*0,22+6*2,45	16,02	60%	1.560.000	14.993.176	

STT	Danh mục	ĐVT	Thông số, kích thước	Khối lượng	Hệ số (%)	Đơn giá	Thành tiền	Tổng Tiền
-	Trụ tường xây gạch chi (có trát)	m3	0,22*0,3*2,55*2+0,12*0,12*1,65	0,36	60%	1.560.000	337.297	
-	Móng tường xây gạch chỉ có khối đào đất	m3	0,3*1,5*(2,35+6)	3,76	60%	1.473.000	3.320.878	
-	Ống thoát nước PVC F110 (từ bể phốt)	m	14,5*3	43,50	60%	31.500	822.150	
*	Tài sản trên thửa đất số 616							
*	Sân							
-	Khối xây gạch chỉ đỏ vth m50 tường rào	m3	22,6*0,85*0,11	2,11	60%	1.755.000	2.225.094	
-	Khối xây trụ gạch chỉ đỏ vth m50	m3	0,33*0,33*0,85*8+22,6*0,1*0,22	1,24	60%	1.560.000	1.158.506	
-	Diện tích trát+son	m2	22,6*0,85*2+22,6*0,5	49,72	60%	140.000	4.176.480	
-	Khối xây móng tường gạch chỉ đỏ	m3	22,6*0,3*0,33	2,24	60%	1.560.000	2.094.206	
-	Khối đào đất	m3	22,6*0,3*0,4	2,71	60%	111.000	180.619	
-	Diện tích lát nền gạch	m2	(0,65+1,05)*21,5	36,55	60%	120.000	2.631.600	
-	DT lát nền gạch kerazo 40x40	m2	4,5*1,15+3,35*21,05	75,69	60%	207.000	9.401.008	
-	Bó bờ xây gạch chỉ	m3	21,5*2*0,15*0,11+1,05*4*0,15*0,11	0,78	60%	1.755.000	820.076	
-	Diện tích trát	m2	21,5*2*0,3+1,05*4*0,3	14,16	60%	92.000	781.632	
-	Bó bờ bồn cây	m3	(0,75+0,75)*2*0,25*0,11*5	0,41	60%	1.755.000	434.363	
-	Diện tích ốp gạch	m2	(0,75*0,25*4+0,75*0,15*4)*5	6,00	60%	102.000	367.200	
-	Ống cống BTCT thoát nước F15	m	30,1+9	39,10	60%	40.000	938.400	
-	Khối xây gạch chỉ tường bao giáp tường	m3	(6,85*1,9+5,7*2,2)*0,22+(10,4*2,25)*0,11+10,4*0,15*0,22	8,54	60%	1.560.000	7.992.785	
-	Diện tích trát	m2	6,85*1,9*2+5,7*2,2*2+10,4*2,25*2+10,4*0,15+(6,85+5,7+10,4)*0,3	106,36	60%	92.000	5.870.796	
-	Khối xây gạch chỉ trụ	m3	0,15*0,15*2,25*6+0,11*0,22*2,25	0,36	60%	1.755.000	377.185	
-	Diện tích trát	m2	0,15*4*2,25*6+0,11*2+0,22*2,35	8,84	60%	92.000	487.802	
-	Khối xây móng tường phần nổi	m3	(6,85+5,7+10,4)*0,4*0,22+2,25*0,4*0,44	2,42	60%	1.473.000	2.134.907	

STT	Danh mục	ĐVT	Thông số, kích thước	Khối lượng	Hệ số (%)	Đơn giá	Thành tiền	Tổng Tiền
-	Khối xây móng tường phần chìm	m3	$(6,85+5,7+10,4)*0,8*0,33+2,25*0,6*0,55$	6,80	60%	1.473.000	6.010.989	
-	Diện tích trát móng phần nổi	m2	$(6,85+5,7+10,4)*0,6+2,25*0,6$	15,12	60%	92.000	834.624	
-	Khối xây gạch chỉ 110 tường khu cây roi	m3	$2,25*0,4*0,11+2,25*0,15*0,22$	0,17	60%	1.755.000	182.432	
-	Diện tích trát	m2	$2,25*0,4*2+2,25*0,5$	2,92	60%	92.000	161.460	
-	Khối đào đất	m3	$(6,85+5,7+10,4)*0,8*0,4+2,25*0,6*0,6$	8,15	60%	111.000	543.056	
*	Phần ảnh hưởng							
-	Khối xây gạch chỉ tường bao	m3	$6,7*2,25*0,11+0,15*0,15*2,25*3+6,7*0,15*0,22$	2,03	60%	1.755.000	2.138.880	
-	Diện tích trát	m2	$6,7*2,25*2+6,7*0,5$	33,50	60%	92.000	1.849.200	
-	Khối xây gạch chỉ móng nổi	m3	$6,7*0,7*0,44$	2,06	60%	1.473.000	1.823.810	
-	Diện tích trát	m2	$6,7*1,0$	6,70	60%	92.000	369.840	
-	Khối xây gạch chỉ móng phần chìm	m3	$6,7*0,6*0,55$	2,21	60%	1.473.000	1.954.082	
-	Khối đào đất	m3	$6,7*0,6*0,6$	2,41	60%	111.000	160.639	
-	Khối xây gạch chỉ tường bao	m3	$(2,5*1,3+2,25*1,2)+(2,0+5,0*2)*0,85)*0,22$	8,26	60%	1.560.000	7.731.360	
-	Khối xây trụ	m3	$0,35*0,4*2,3*4$	1,29	60%	1.560.000	1.205.568	
-	Diện tích trát	m2	$(2,5*1,3+2,25*1,2+(2,0+0,5)*2*0,85)*2+0,35*2,3*2*4+0,4*2,3*2*4$	34,20	60%	92.000	1.887.840	
-	Khối xây móng gạch chỉ phần nổi	m3	$(2,5+2,25+2,0+0,5*2)*0,4*0,33$	1,02	60%	1.473.000	904.127	
-	Diện tích trát	m2	$(2,5+2,25+2,0+0,5*2)*0,4$	3,10	60%	92.000	171.120	
-	Khối xây móng gạch đỏ phần chìm	m3	$(2,5+2,25+2,0+0,5*2)*0,5*0,33$	1,28	60%	1.473.000	1.130.159	
-	Khối đào đất	m3	$(2,5+2,25+2,0+0,5*2)*0,5*0,4$	1,55	60%	111.000	103.230	
-	Khối xây trụ cổng gạch chỉ đỏ	m3	$0,55*0,55*3,0*2$	1,82	60%	1.560.000	1.698.840	
-	Khối xây móng	m3	$0,55*0,55*1,5*2$	0,91	60%	1.473.000	802.049	

STT	Danh mục	ĐVT	Thông số, kích thước	Khối lượng	Hệ số (%)	Đơn giá	Thành tiền	Tổng Tiền
-	Khối đào đất	m3	0,6*0,6*1,5*2	1,08	60%	111.000	71.928	
-	Diện tích ốp gạch thẻ đồ trụ cổng	m2	0,55*4*3*2	13,20	60%	101.000	799.920	
-	Diện tích cổng sắt không bịt tôn	m2	2,55*2,75	7,01	60%	1.150.000	4.838.625	
-	Diện tích hàng rào khung sắt	m2	2,5*1,15+1,0*2,25+(2,0+0,5*2)*1,4+1,6*0,85	10,69	60%	850.000	5.449.350	
-	Khối xây gạch chỉ đồ tường bao	m3	1,6*1,95*0,22	0,69	60%	1.560.000	642.470	
-	Diện tích trát	m2	1,6*1,95*2	6,24	60%	92.000	344.448	
-	Khối xây gạch chỉ tường rào quanh nhà	m3	25,5*1,5*0,11	4,21	60%	1.755.000	4.430.498	
-	khối xây trụ gạch chỉ	m3	0,33*0,33*2,25*12	2,94	60%	1.560.000	2.752.121	
-	Diện tích sơn +trát	m2	25,5*1,5*2+25,5*0,35	85,42	60%	140.000	7.175.700	
-	khối xây móng phần nổi	m3	25,5*1,05*0,5	13,39	60%	1.473.000	11.831.873	
-	khối xây móng phần chìm	m3	25,5*3*1	76,50	60%	1.473.000	67.610.700	
-	Khối đào đất	m3	25,5*3*1,2	91,80	60%	111.000	6.113.880	
-	Diện tích lưới B40	m2	0,8*1,4*11	12,32	60%	69.800	515.962	
*	Tài sản trên đường hành lang giao thông							
-	Diện tích lát nền gạch đỏ	m2	1,8*4,9	8,82	60%	207.000	1.095.444	
-	Ống cống thoát nước F70 bê tông	m	9,7	9,70	60%	671.000	3.905.220	
	Tổng cộng						290.739.624	

Phụ lục 1
BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: Khu đô thị số 3 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Danh mục	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
*	Nông Hồng Hải, Nông Hồng Hà, Nông Thái Hoàn.							
*	Cây trồng trên thửa 616							
-	Nhãn	Cây	Đk gốc: 30cm	3,0	100%	2.200.000	6.600.000	
-	Bơ	Cây	Đk gốc: 15cm	1,0	100%	2.765.000	2.765.000	
-	Mít	Cây	Đk gốc: 35cm	1,0	100%	1.650.000	1.650.000	
-	Dừa	Cây	Đk gốc: 40cm	2,0	100%	527.000	1.054.000	
-	Quất phòng bì	Cây		1,0	100%	350.000	350.000	
-	Roi	Cây	Đk gốc: 20cm	1,0	100%	527.000	527.000	
-	Nhãn	Cây	Đk gốc: 10cm	1,0	100%	715.000	715.000	
-	Cau	Cây	Đk gốc: 15cm	5,0	100%	350.000	1.750.000	
-	Sung	Cây	Đk gốc: >35cm	1,0	100%	750.000	750.000	
-	Mít	Cây	Đk gốc: 5cm - 7cm	1,0	100%	350.000	350.000	
-	Mít	Cây	Đk gốc: 25cm	1,0	100%	1.155.000	1.155.000	
-	Na	Cây	Đk gốc: 12 cm	3,0	100%	770.000	2.310.000	
-	Mắc mật	Cây	Đk gốc: 10cm	2,0	100%	200.000	400.000	
-	Bưởi	Cây	Đk gốc: 20cm	1,0	100%	3.000.000	3.000.000	
-	Cau	Cây	Đk gốc: > 10cm	6,0	100%	200.000	1.200.000	
-	Rau ngót rừng	Cây	Đk gốc: 15cm	1,0	100%	150.000	150.000	
-	Mít	Cây	Đk gốc: 20cm	1,0	100%	660.000	660.000	
-	Hồng xiêm	Cây	Đk gốc: 20cm	1,0	100%	1.515.000	1.515.000	
-	Vối	Cây	Đk gốc: >25cm	1,0	100%	440.000	440.000	
-	Bưởi	Cây	Đk gốc: 7 đến 10cm	1,0	100%	345.000	345.000	
-	Đu đủ	Cây		1,0	100%	50.000	50.000	
-	Cau	Cây	Đk gốc: 10cm	4,0	100%	200.000	800.000	

STT	Danh mục	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền	Tổng
-	Chuối	Khóm	Cây chưa cho buồng	4,0	100%	50000	200.000	
-	Đinh lăng	Cây		4,0	100%	65.000	260.000	
-	Xoài	Cây	Đk gốc: 60cm	2,0	100%	1.355.000	2.710.000	
-	Lựu	Cây	Đk gốc: 7cm	1,0	100%	200.000	200.000	
-	Cây cảnh trồng trong chậu	Cây	Vận chuyển	50,0	100%	6.954	347.700	
	Tổng cộng						32.253.700	